CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## *QUÝ III NĂM 2015*

**TÊN ĐƠN VỊ: TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**ĐỊA CHỈ : 68 Nguyễn Trung Trực - KP 9 - Bến Lức - Long An**

# TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| TÀI SẢN | Mã số | Th. | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1,017,308,586,434** | **859,189,978,833** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | **110** | 5.1 | **3,432,844,450** | **8,586,385,761** |
| 1. Tiền | 111 | | 3,432,844,450 | 8,586,385,761 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| ***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác | 123 | | - | |
| ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | **130** | 5.2 | **946,071,560,235** | **497,327,965,335** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 429,335,703,239 | 326,232,609,900 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 53,260,499,821 | 103,410,056,388 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 949,750,804 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 486,502,941,358 | 94,522,410,584 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (23,977,334,987) | (26,837,111,537) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | **140** | 5.3 | **63,841,098,150** | **340,244,824,562** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 63,841,098,150 | 340,273,275,742 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (28,451,180) |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | **150** | | **3,963,083,599** | **13,030,803,175** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.4 | 2,971,631,685 | 6,654,781,194 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 533,186,889 | 4,812,651,398 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.5 | 458,265,025 | 394,220,583 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 5.6 | - | 1,169,150,000 |

*(Phần tiếp theo trang 02)*

# TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| TÀI SẢN | Mã số | Th. | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **618,018,171,394** | **880,654,872,971** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | **210** | | **81,816,350,000** | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 80,000,000,000 | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1,816,350,000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| ***II. Tài sản cố định*** | **220** | | **312,191,105,996** | **572,260,864,278** |
| 1. TSCD hữu hình | 221 | 5.7 | 277,510,868,959 | 452,678,336,804 |
| + Nguyên giá | 231 | | 355,825,241,810 | 566,989,003,562 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (78,314,372,851) | (114,310,666,758) |
| 2. TSCD thuê tài chính | 224 | | 29,095,684,566 | 31,094,678,788 |
| + Nguyên giá | 225 | | 32,728,500,000 | 32,728,500,000 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (3,632,815,434) | (1,633,821,212) |
| 3. TSCD vô hình | 227 | 5.8 | 5,584,552,471 | 88,487,848,686 |
| + Nguyên giá | 228 | | 6,505,361,200 | 90,780,383,977 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (920,808,729) | (2,292,535,291) |
| ***III. Bất động sản đầu tư*** | **230** | | **21,815,454,552** | - |
| + Nguyên giá | 222 | | 26,420,882,816 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (4,605,428,264) | - |
| ***IV. Tài sản dài hạn dở dang*** | **240** | | 97,831,302,249 | 135,346,053,779 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 97,506,070,125 | 107,679,424,932 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 325,232,124 | 27,666,628,847 |
| ***V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | **250** | 5.10 | **62,674,010,129** | **132,130,340,984** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 132,115,227,155 | 132,130,340,984 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (69,441,217,026) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| ***VI. Tài sản dài hạn khác*** | **260** | | **41,689,948,468** | **40,917,613,930** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 2,215,460,381 | 3,983,287,619 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.12 | 39,474,488,087 | 34,260,407,441 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | 5.13 | - | 2,673,918,870 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1,635,326,757,828** | **1,739,844,851,804** |

# TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,376,317,380,614 | 1,520,844,724,220 |
| *I. Nợ ngắn hạn* | 310 | | 1,002,881,591,667 | 770,655,647,209 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 165,925,224,833 | 257,928,608,902 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 23,415,187,303 | 22,417,146,857 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 4,182,597,827 | 2,357,854,032 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.16 | 2,969,867,454 | 12,707,924,862 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2,587,204,933 | 22,893,105,598 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | 5.17 | - | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.18 | - | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 251,445,848,044 | 266,187,560,220 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 531,513,650,050 | 169,830,781,599 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 16,171,307,639 | 16,332,665,139 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | |
| *II. Nợ dài hạn* | 330 | | 373,435,788,947 | 750,189,077,011 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 9,713,777,045 | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.19 | 18,513,790,507 | 3,020,435,066 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | 5.20 | - | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 2,219,444,553 | 11,281,279,098 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1,598,951,073 | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 340,601,059,065 | 735,874,593,474 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 5.21 | 788,766,704 | 12,769,373 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 259,009,377,214 | 219,000,127,584 |
| *I. Vốn chủ sở hữu* | 410 | 5.23 | 259,009,377,214 | 219,000,127,584 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (7,500,000,000) | (7,500,000,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36,479,743,076 | 36,479,743,076 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | |

## TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | (213,724,215,862) | (255,595,903,603) |
| - LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước | 421a | (255,595,903,603) | (255,595,903,603) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 46,542,391,325 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | - | 1,862,438,111 |
| *II. Nguồn kinh phí, quỹ khác* | **430** | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | **440** | **1,635,326,757,828** | **1,739,844,851,804** |
| | | - | - |

*Ngày 14 tháng 11 năm 2015*

| NGƯỜI LẬP BẢNG | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ THỊ KHẢ HÂN | NGUYỄN THỊ TRÚC | NGUYỄN QUỐC ĐẠO |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
## Quý III Năm 2015

| CHỈ TIÊU | Mã số | T M | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 452,735,421,440 | 349,849,046,351 | 1,128,598,273,161 | 1,089,077,403,068 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 6,354,521,609 | 485,822,367 | 6,434,916,444 | 44,529,669,432 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6 | **446,380,899,831** | **349,363,223,984** | **1,122,163,356,717** | **1,044,547,733,636** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6 | 421,632,329,660 | 306,182,270,556 | 1,066,718,308,646 | 935,229,928,890 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | **24,748,570,171** | **43,180,953,428** | **55,445,048,071** | **109,317,804,746** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6 | 47,197,951,831 | 539,439,991 | 49,248,675,178 | 3,095,915,765 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6 | (82,631,184,160) | 14,340,762,418 | (36,086,173,919) | 46,487,971,205 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 12,382,167,030 | *13,942,702,441* | *43,540,215,407* | *42,512,486,046* |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | *(5,984,217)* | *(7,966,143)* |
| 9. Chi phí bán hàng | 24 | 7 | 8,411,005,000 | 18,010,569,028 | 23,169,978,142 | *56,064,168,773* |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 7 | 7,324,775,145 | 10,962,334,468 | 25,335,969,300 | 33,326,369,561 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | **138,841,926,017** | **406,727,505** | **92,267,965,509** | **(17,472,695,169)** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 7 | 6,513,806,167 | 155,017,996,759 | 7,749,035,969 | 170,737,243,931 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 7 | 5,445,031,143 | 155,750,488,798 | 5,926,898,540 | 174,197,823,136 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | **1,068,775,024** | **(732,492,039)** | **1,822,137,429** | **(3,460,625,175)** |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | **139,910,701,041** | **(325,764,534)** | **94,090,102,938** | **(20,933,320,344)** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 305,614,550 | 24,176,081 | 601,243,029 | 127,018,266 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 45,248,754,406 | (164,808) | 47,120,812,451 | (1,017,107,531) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | **94,356,332,085** | **(349,775,807)** | **46,368,047,458** | **(20,013,231,076)** |
| *18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số* | | | | (220,259,090) | (174,343,867) | (265,877,567) |
| *18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ* | | | **94,356,332,085** | **(129,516,717)** | **46,542,391,325** | **(19,747,353,509)** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 2,134 | (3) | 1,052 | (447) |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Long An, ngày 14 tháng 11 năm 2015

| Lê Thị Khả Hân | Nguyễn Thị Trúc | Nguyễn Quốc Đạo |
|---|---|---|
| Người lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU | Th. số | Th. min | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **94,090,102,938** | **(20,933,320,344)** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | - | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 12,273,344,308 | 29,290,930,217 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 2,888,227,730 | |
| Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 16,649,084,569 | |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2,402,394,958) | 323,151,846,218 |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 43,540,215,407 | 42,512,486,046 |
| Các khoản điều chỉnh khác | | | - | |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **167,038,579,994** | **374,021,942,137** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (211,860,233,025) | (55,763,939,496) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 14,544,747,648 | 2,491,312,413 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 7,428,054,374 | (71,317,945,245) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 400,425,025 | |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8,024,332,481) | (13,189,959,809) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (188,046,590) | |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 26,104,866 | |
| Tiền chi khác cho hoạt kinh doanh | 17 | | (39,527,074) | 1,116,811,871 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh** | **20** | | **(30,674,227,262)** | **237,358,221,871** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 14,095,739,534 | (24,957,056,640) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5,440,448,675 | (166,943,736,905) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | - | |
| 4. vị khác | 24 | | (49,293,684,500) | |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 43,781,596,960 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 18,909,913 | 556,078,818 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **14,043,010,582** | **(191,344,714,727)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 162,546,842,569 | 391,426,614,817 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (147,072,315,652) | (428,377,872,826) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (3,998,982,276) | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **11,475,544,641** | **(36,951,258,009)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** (20+30+40) | **50** | **(5,155,672,039)** | **9,062,249,135** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | 8,586,385,761 | 6,544,949,714 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2,130,728 | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** (50+60+61) | **70** | **3,432,844,450** | **15,607,198,849** |

*Ngày 14 tháng 11 năm 2015*

| NGƯỜI LẬP BẢNG | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ THỊ KHÁ HÂN | NGUYỄN THỊ TRÚC | NGUYỄN QUỐC ĐẠO |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 443.753.850.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 07 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại tổng hợp.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Chế biến, bảo quản thủy hải và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy sản và các sản phẩm chế biến thủy sản;
- Kinh doanh nguyên liệu, hương liệu và thuốc lá điếu;
- Hoạt động vận tải hành khách taxi;

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

### 1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

**Các công ty con trực tiếp:**

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Quyền biểu quyết của công ty mẹ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long | Tầng trệt, tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. | 100% | 100% |
| 2. | Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long | 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An | 100% | 100% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long | Lầu 2, 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | 100% | 100% |
| 4. | Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long | 149 Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, Tp.Hồ Chí Minh | 100% | 100% |
| 5. | Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | Ấp Tân Cương, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| 6. | Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long | Ấp Tân Cương, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| 7. | Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy Sản Mê Kong | Ấp Tân Cương, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |

**Công ty con gián tiếp:**

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Quyền biểu quyết của công ty mẹ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty Cổ phần Thủy hải sản MeKong | ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | 79.74% | 79.74% |

**1.6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| STT | Tên công ty liên kết | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy | A-14 Lô H30 Khu Phố Mỹ Quang, P.Tân Phong, Q.7, Tp Hồ Chí Minh | 30% | 30% |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

## 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho 09 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015. Trong kỳ Tập đoàn đã áp dụng các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ bình quân các ngân hàng giao dịch.

### 4.2 Áp dụng Hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho 9 tháng đầu năm tài chính kế thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

### 4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## 4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

## 4.6 Nợ phải thu

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 4.7 Hàng tồn kho

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối 09 tháng đầu năm tài chính***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí phát sinh cho nhiều kỳ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 4.9 Tài sản cố định hữu hình

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | 09 tháng đầu năm 2015 |
|---|---|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| • Máy móc thiết bị | 03 – 15 năm |
| • Phương tiện vận tải truyền dẫn | 04 – 20 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 09 năm |
| • Tài sản cố định khác | 08 – 50 năm |

## 4.10 Tài sản cố định vô hình

*Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam của Tập đoàn với thời gian khấu hao là 45 năm của Tập đoàn;
- Số 68 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Long An, Việt Nam;
- Nhà máy Nước ngầm tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam trong 50 năm của Tập đoàn.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

## 4.11 Thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động

***Thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

***Thuê tài chính***

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc theo thời hạn thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | 9 tháng đầu năm 2015 |
|---|---|
| Phương tiện vận tải | 08 – 10 năm |

**4.12 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.13 Bất động sản đầu tư**

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

**4.14 Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

**4.15 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## 4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

## 4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ

## 4.18 Nguồn vốn chủ sở hữu

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu ngân quỹ***

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

*Quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 4.19 Doanh thu và thu nhập khác

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

## 4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

## 4.21 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

## 4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## 4.23 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4.24 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

## 4.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## 4.26 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## 4.27 Thuế

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 22%

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

| | |
|---|---|
| - Dịch vụ xử lý nước thải,nuôi trồng thủy sản, NL thức ăn thuỷ sản | không chịu thuế |
| - Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa | 5% |
| - Dịch vụ taxi | 10% |
| - Thương mại thuốc lá | 10% |
| - Các dịch vụ khác | 10% |

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

## 4.28 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## 4.29 Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.2, từ năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một số số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015 đã được báo cáo lại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

VND

| | Đầu năm (Được báo cáo lại) | Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây) |
|---|---|---|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 38.012.462.707 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 57.679.097.877 | 90.600.555.542 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 5.091.005.042 |
| Phải thu dài hạn khác | 2.673.918.870 | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 2.673.918.870 |
| Hàng tồn kho | 369.058.707.570 | 447.952.700.674 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 78.893.993.104 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.355.312.312 | 22.417.146.867 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 9.061.834.545 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 4.379.315.091 | 22.893.105.598 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 18.513.790.507 | - |

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (trích):

VND

| | Kỳ trước (Được báo cáo lại) | Kỳ trước (Đã được báo cáo trước đây) |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | 2.934.570.145 | 15.719.251.212 |
| Chi phí khác | 5.662.703.281 | 18.447.384.348 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích):

VND

| | Kỳ trước (Được báo cáo lại) | Kỳ trước (Đã được báo cáo trước đây) |
|---|---|---|
| Tăng, giảm các khoản phải thu | (30.394.816.500) | (32.703.434.677) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | 160.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | - | (849.367.800) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (3.030.593.611) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 32.607.634 | - |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT202 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ915/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc phân loại một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.053.702.464 | 3.166.566.377 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.379.141.986 | 5.419.819.384 |
| **Cộng** | **3.432.844.450** | **8.586.385.761** |

### 5.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty TNHH SX và TM Thanh Thy với tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu là 30%.

### 5.3. Phải thu của khách hàng

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn: | | |
| Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh | 29.575.540.083 | 29.575.540.083 |
| Công Ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long | 62.352.559.132 | 35.602.699.379 |
| Bà Phạm Huyền Trang – Xem thêm mục 9 | 8.856.725.000 | 8.856.725.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 49.134.346.340 | 65.813.426.117 |
| PESCADOS PCS, S.L | - | 39.782.031.891 |
| HLG Holding Corp. A California Corporation | - | 26.457.613.565 |
| Phải thu Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thuỷ Sản Hoàng Long | 180.103.423.937 | - |
| Phải thu Công Ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thuỷ Sản Hoàng Long | 9.666.380.706 | - |

| | | |
|---|---|---|
| Các khách hàng khác | 89.646.728.041 | 120.144.573.865 |
| **Cộng** | **429.335.703.239** | **326.232.609.900** |
| Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 9 | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II | 49.134.346.340 | 65.813.426.117 |
| Cty TNHH MTV Chế Biến Thuỷ sản Hoàng Long | 180.103.423.937 | - |
| Cty TNHH MTV Nuôi Trồng Thuỷ sản Hoàng Long | 9.666.380.706 | - |
| Bà Phạm Huyền Trang | 8.856.725.000 | 8.856.725.000 |
| **Cộng** | **247.760.875.983** | **74.670.151.117** |

## 5.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn: | | |
| Cho các công ty mượn | 949.750.804 | 35.813.597.107 |
| Cho cá nhân mượn | - | 2.198.865.600 |
| **Cộng** | **949.750.804** | **38.012.462.707** |

## 5.5. Phải thu khác

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Ngắn hạn: | | |
| Phải thu người lao động | - | 3.921.855.042 |
| Ký cược, ký quỹ | - | 1.169.150.000 |
| Phải thu tiền thanh lý công ty | 89.860.000.000 | - |
| Phải thu thuế nhập khẩu được hoàn | - | 904.450.380 |
| Phải thu tiền lãi cho cá nhân mượn | 42.252.230.899 | 42.513.643.027 |
| Cho tạm mượn | 315.391.139.045 | 3.530.045.546 |
| Ứng trước theo hợp đồng kinh tế | - | 1.802.373.650 |
| Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng | 1.158.426.837 | 1.160.241.837 |
| Phải thu tiền công trình (Cty Chế Biến) | 20.846.724.143 | - |
| Phải thu khác | 16.994.420.434 | 2.677.338.395 |
| **Cộng** | **486.502.941.358** | **57.679.097.877** |
| Dài hạn: | | |
| Ký cược, ký quỹ, đặt cọc | - | 2.673.918.870 |
| **Cộng** | **-** | **2.673.918.870** |

| | | |
|---|---|---|
| Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 9 | | |
| Công ty TNHH TM-SX-DV Thanh Thy | 542.000.000 | 542.000.000 |
| **Cộng** | **542.000.000** | **542.000.000** |

## 5.6. Hàng tồn kho

VND

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.468.119.682 | - | 4.000.876.435 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.386.121.431 | - | 6.437.268.230 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 887.875.667 | - | 28.785.431.828 | - |
| Thành phẩm | 42.354.014.870 | - | 281.280.653.119 | (28.451.180) |
| Hàng hóa | 744.966.500 | - | 48.554.477.958 | - |
| **Cộng** | **63.841.098.150** | - | **369.058.707.570** | **(28.451.180)** |

## 5.7. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

VND

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể dthu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh | 41.871.220.559 | 41.871.220.559 | 41.871.220.559 | 41.871.220.559 |
| Khu TĐC khu biệt thự nhà vườn An Thạnh | 19.854.359.726 | 19.854.359.726 | 19.844.290.818 | 19.844.290.818 |
| Công trình Công ty Thanh Mỹ | 8.023.346.062 | 8.023.346.062 | 8.023.346.062 | 8.023.346.062 |
| Công trình KDC Long Kim 2 - GĐ2 | 3.546.483.490 | 3.546.483.490 | 3.519.669.922 | 3.519.669.922 |
| Cụm CN Long Cang | 22.121.723.400 | 22.121.723.400 | - | - |
| HT đường ống NMXL nước thải Long Cang | 1.065.158.790 | 1.065.158.790 | 918.831.158 | 918.831.158 |
| Khác | 4.720.952.767 | 4.720.952.767 | 4.716.634.585 | 4.716.634.585 |
| **Cộng** | **97.506.070.125** | **97.506.070.125** | **78.893.993.104** | **78.893.993.104** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 286.022.580.929 | 181.440.746.342 | 92.131.467.272 | 1.367.928.371 | 6.026.280.648 | 566.989.003.562 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | 4.880.431.846 | 4.880.431.846 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (10.295.959.091) | - | - | (10.295.959.091) |
| Giảm do thanh lý cty con | (267.137.873.479) | (164.415.895.727) | (13.651.185.147) | (307.730.850) | (5.617.680.648) | (451.130.365.851) |
| Tăng do mua cty con | 132.687.701.294 | 116.981.305.368 | 3.569.298.587 | 1.224.548.911 | - | 254.462.854.160 |
| Chuyển sang BĐSĐT | (9.080.722.816) | - | - | - | - | (9.080.722.816) |
| **Số dư cuối kỳ** | **142.491.685.787** | **134.006.155.983** | **71.753.621.762** | **2.284.746.432** | **5.289.031.846** | **355.825.241.810** |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.950.451.396 | 43.889.785.691 | 45.633.775.043 | 1.342.984.143 | 1.493.670.485 | 114.310.666.758 |
| Khấu hao trong kỳ | 423.218.723 | 1.696.423.637 | 7.231.832.855 | 17.007.623 | 351.391.095 | 9.719.873.933 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (4.855.510.416) | - | - | (4.855.510.416) |
| Giảm do thanh lý cty con | (14.353.573.325) | (31.788.806.914) | (5.223.338.616) | (287.493.561) | (1.085.070.517) | (52.738.282.933) |
| Tăng do mua cty con | 2.900.909.061 | 12.249.525.019 | 626.160.773 | 234.624.731 | - | 16.011.219.584 |
| Chuyển sang BĐSĐT | (4.133.594.075) | - | - | - | - | (4.133.594.075) |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.787.411.781** | **26.046.927.433** | **43.412.919.639** | **1.307.122.936** | **759.991.062** | **78.314.372.851** |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 264.072.129.533 | 137.550.960.651 | 46.497.692.229 | 24.944.228 | 4.532.610.163 | 452.678.336.804 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **135.704.274.006** | **107.959.228.550** | **28.340.702.123** | **977.623.496** | **4.529.040.784** | **277.510.868.959** |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 36.156.444.776 VND

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.426.962.148 VND

## 5.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | VND<br>Phương tiện vận tải truyền dẫn |
|---|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 32.728.500.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **32.728.500.000** |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 1.633.821.212 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.998.994.222 |
| **Số dư cuối kỳ** | **3.632.815.434** |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 31.094.678.788 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **29.095.684.566** |

## 5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | VND<br>Quyền sử dụng đất |
|---|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 90.780.383.977 |
| Tăng (QSDĐ Long Cang) | 1.155.361.200 |
| Giảm do thanh lý cty con | (68.090.223.977) |
| Chuyển sang BĐSĐT | (17.340.160.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.505.361.200** |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 2.292.535.291 |
| Giảm do thanh lý cty con | (2.181.552.912) |
| Khấu hao trong kỳ | 809.826.350 |
| **Số dư cuối kỳ** | **920.808.729** |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 88.487.848.686 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **5.584.552.471** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VND

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Bất động sản đầu tư cho thuê: | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Quyền sử dụng đất | - | 17.340.160.000 | - | 17.340.160.000 |
| Nhà | - | 9.080.722.816 | - | 9.080.722.816 |
| **Cộng** | **-** | **26.420.882.816** | **-** | **26.420.882.816** |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | 4.605.428.264 | - | 4.605.428.264 |
| **Cộng** | **-** | **4.605.428.264** | **-** | **4.605.428.264** |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Quyền sử dụng đất | - | 17.340.160.000 | - | 17.340.160.000 |
| Nhà | - | 4.475.294.552 | - | 4.475.294.552 |
| **Cộng** | **-** | **21.815.454.552** | **-** | **21.815.454.552** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 5.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

VND

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 531.513.650.050 | 531.513.650.050 | 585.281.770.050 | 217.102.541.099 | 163.334.421.099 | 163.334.421.099 |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn | - | - | - | 6.496.360.500 | 6.496.360.500 | 6.496.360.500 |
| Vay dài hạn | 323.486.032.700 | 323.486.032.700 | 34.704.360.611 | 432.475.273.244 | 721.256.945.333 | 721.256.945.333 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 17.115.026.365 | 17.115.026.365 | 2.497.378.224 | - | 14.617.648.141 | 14.617.648.141 |
| **Cộng** | **872.114.709.115** | **872.114.709.115** | **622.483.508.885** | **656.074.174.843** | **905.705.375.073** | **905.705.375.073** |

## 5.13. Phải trả người bán

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: | | |
| Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong | - | 102.921.938.633 |
| DNTN Thương Mại Thạnh Đông | 11.976.393.050 | 19.212.384.050 |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | - | 42.233.066.347 |
| Phải trả CTy TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long | 40.328.905.554 | - |
| Các khách hàng khác | 113.619.926.229 | 93.561.219.872 |
| **Cộng** | **165.925.224.833** | **257.928.608.902** |
| Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan: | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | - | 42.233.066.347 |
| Ông Phạm Phúc Toại | - | 551.094.000 |
| **Cộng** | - | **42.784.160.347** |

## 5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

| | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 506.835.569 | 8.806.662.540 | 8.547.565.632 | 765.932.477 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 353.842.129 | 2.096.645.172 | 428.988.532 | 2.021.498.769 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 785.988.205 | 239.102.660 | 356.543.465 | 668.547.400 |
| Thuế tài nguyên | 18.604.274 | 175.460.540 | 173.145.955 | 20.918.859 |
| Các loại thuế khác | - | 55.885.173 | - | 55.885.173 |
| Các khoản phí, lệ phí | 692.583.855 | 10.035.431 | 52.804.137 | 649.815.149 |
| **Cộng** | **2.357.854.032** | **9.631.494.026** | **9.559.047.721** | **4.182.597.827** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 5.15. Chi phí phải trả

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Ngắn hạn: | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 2.480.761.455 | 1.834.931.101 |
| Trích trước chi phí vận chuyển, cước tàu | - | - |
| Trích trước chi phí lưu kho | - | - |
| Trích trước chi phí phải trả tiền cá nguyên Liệu | - | - |
| Trích trước chi phí lương | - | 589.662.499 |
| Trích trước chi phí điện | - | 1.145.782.700 |
| Các khoản trích trước khác | 106.443.478 | 808.938.791 |
| **Cộng** | **2.587.204.933** | **4.379.315.091** |
| Dài hạn: | | |
| Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2 | 18.513.790.507 | 18.513.790.507 |
| **Cộng** | **18.513.790.507** | **18.513.790.507** |

## 5.16. Chi phí phải trả khác

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Ngắn hạn: | | |
| Kinh phí công đoàn | 471.116.669 | 1.255.394.536 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.561.285.673 | 5.492.971.989 |
| Nhận ký quỹ ký cược | - | 80.161.000 |
| Tạm mượn các đối tượng khác | 161.654.400.968 | 150.069.397.621 |
| Phải trả tiền hàng chưa có hóa đơn | - | 1.117.158.250 |
| Phải trả lãi vay | 77.255.858.824 | 97.081.322.328 |
| Phạm Phúc Toại - Xem thêm mục 9 | - | 52.331.030 |
| Phạm Hoàng Long - Xem thêm mục 9 | 198.246.000 | 198.932.510 |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II mượn - Xem thêm mục 9 | 12.640.000.000 | 7.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.335.643.494 | 3.839.890.956 |
| **Cộng** | **256.116.551.628** | **266.187.560.220** |
| Dài hạn: | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược của tài xế | 1.598.951.073 | 1.490.435.066 |
| Nhận ký quỹ, ký cược khác | - | 1.530.000.000 |
| **Cộng** | **1.598.951.073** | **3.020.435.066** |

## 5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22% | 22% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do trích trước chi phí khu đất Long Kim | 3.532.347.261 | 3.529.210.789 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến việc chuyển lỗ tính thuế chưa sử dụng | 36.562.521.973 | 30.568.388.762 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (620.381.147) | 162.807.890 |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (788.766.704) | - |
| **Cộng** | **38.685.721.383** | **34.260.407.441** |

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 788.766.704 | 12.769.373 |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (788.766.704) | - |
| **Cộng** | - | **12.769.373** |

*(Xem tiếp trang sau)*

## 5.18. Vốn chủ sở hữu

### 5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | - | 36.479.743.076 | (211.729.934.650) | 499.622.521 | 261.503.280.947 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | | (19.617.836.792) | (45.618.477) | (19.663.455.269) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | (4.569.730.513) | - | - | - | (4.569.730.513) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (8.824.049) | - | (8.824.049) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | (4.569.730.513) | 36.479.743.076 | (231.356.595.491) | 454.004.044 | 237.261.271.116 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | (22.664.544.272) | (175.153.826) | (22.839.698.098) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 4.569.730.513 | - | - | - | 4.569.730.513 |
| Tăng giảm do góp vốn | - | - | - | - | (1.574.763.840) | 1.583.587.893 | 8.824.053 |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | - | 36.479.743.076 | (255.595.903.603) | 1.862.438.110 | 219.000.127.584 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | - | - | 46.542.391.325 | (174.343.867) | 46.368.047.458 |
| Tăng do mua, thanh lý cty con | - | - | - | - | (4.486.680.074) | (1.872.117.753) | (6.358.797.827) |
| Tăng giảm do góp vốn | - | - | - | - | (184.023.510) | 184.023.510 | - |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015** | **443.753.850.000** | **(7.500.000.000)** | - | **36.479.743.076** | **(213.724.215.862)** | - | **259.009.377.214** |

### 5.18.2. Cổ phiếu

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng: | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ): | (150.000) | (150.000) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: | 44.225.385 | 44.225.385 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

### 5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 335,1 | 181.886,09 |
| EUR | - | 333,84 |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động thương mại | 100.392.709.389 | 75.336.939.920 |
| Doanh thu hoạt động thi công | 3.359.180.004 | 946.678.299 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 25.852.021.818 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | (251.632.730) | 61.952.889 |
| Doanh thu cung cấp nước | 2.189.762.266 | 1.827.970.931 |
| Doanh thu taxi | 18.272.273.845 | 20.015.691.722 |
| Doanh thu nuôi trồng chế biến, thức ăn thủy sản | 303.113.537.931 | 251.567.970.682 |
| Doanh thu khác | (254.024.627) | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (6.373.322.900) | (393.980.459) |
| **Cộng** | **446.300.504.996** | **349.363.223.984** |

### 6.2. Giá vốn hàng bán

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 90.457.672.356 | 74.667.868.032 |
| Giá vốn hoạt động thi công | 7.104.861.427 | 901.979.118 |
| Giá vốn hoạt động bất động sản | 19.743.574.730 | 301.481.285 |
| Giá vốn dịch vụ | 664.976.962 | - |
| Giá vốn cung cấp nước | 1.470.115.397 | 1.173.281.889 |
| Giá vốn hoạt động taxi | 15.236.685.968 | 15.365.953.882 |
| Giá vốn nuôi trồng, chế biến, thức ăn thủy sản | 286.954.442.820 | 214.148.897.261 |
| Giá vốn hoạt động khác | - | (377.190.911) |
| **Cộng** | **421.632.329.660** | **306.182.270.556** |

### 6.3. Chi phí tài chính

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 12.382.167.030 | 13.863.332.284 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 466.050.846 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 9.553.415.006 | - |
| Dự phòng lỗ cty con | (104.566.766.196) | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 20.508.900 |
| **Cộng** | **(82.631.184.160)** | **14.349.892.030** |

### 6.4. Chi phí bán hàng

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 214.904.791 | 540.379.743 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 1.781.024.769 | 4.561.659.292 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.863.203.549 | 11.081.189.613 |
| Chi phí bằng tiền khác | (448.128.109) | 1.827.340.380 |
| **Cộng** | **8.411.005.000** | **18.010.569.028** |

### 6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.560.129.097 | 5.346.310.887 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | (232.237.655) | 148.918.861 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 583.155.923 | 798.082.701 |
| Thuế, phí và lệ phí | 121.967.753 | 175.369.176 |
| Chi phí dự phòng | (1.716.601.272) | (66.070.976) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.122.351.360 | 1.704.317.429 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.886.009.939 | 2.855.406.390 |
| **Cộng** | **7.324.775.145** | **10.962.334.468** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

### 7.1. Các khoản đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

### 7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

## 8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, thương mại
- Thi công, xây lắp
- Dịch vụ taxi
- Bất động sản
- Nuôi trồng, chế biến, thức ăn thủy sản
- Hoạt động khác

*(Xem tiếp trang sau)*

**Cho 9 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015**

VND

| Lĩnh vực | Thương mại | Thi công | Bất động sản | Dịch vụ Taxi | Nuôi trồng, chế biến và thức ăn thủy sản | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 264.058.791.849 | 4.803.265.454 | 20.229.681.818 | 55.539.165.088 | 771.209.354.273 | 6.323.098.235 | 1.122.163.356.717 |
| Giá vốn | 250.176.198.102 | 8.447.487.547 | 19.830.543.988 | 45.687.330.161 | 737.409.166.267 | 5.167.582.581 | 1.066.718.308.646 |
| Lãi gộp | 13.882.593.747 | (3.644.222.093) | 399.137.830 | 9.851.834.927 | 33.800.188.006 | 1.155.515.654 | 55.445.048.071 |
| Lãi từ hoạt động bán hàng | 11.536.940.433 | (4.292.896.372) | (985.434.360) | (57.874.398) | 482.968.598 | 255.396.728 | 6.939.100.629 |
| Doanh thu tài chính | 1.923.288.651 | 1.123.148 | 254.027.555 | 15.264.635 | 2.764.537.352 | 44.290.433.837 | 49.248.675.178 |
| Chi phí tài chính | (73.937.131.677) | - | | 3.174.502.586 | 33.960.530.248 | 715.924.924 | (36.086.173.919) |
| Lợi nhuận tài chính | 75.860.420.328 | 1.123.148 | 254.027.555 | (3.159.237.951) | (31.195.992.896) | 43.574.508.913 | 85.334.849.097 |
| Thu nhập khác | 279.135.281 | - | - | 6.030.315.506 | 1.439.585.182 | - | 7.749.035.969 |
| Chi phí khác | 121.984.724 | - | - | 5.440.448.675 | 364.465.141 | - | 5.926.898.540 |
| Lợi nhuận khác | 157.150.557 | - | - | 589.866.831 | 1.075.120.041 | - | 1.822.137.429 |
| Lỗ từ hoạt động liên doanh | (5.984.217) | - | - | - | | - | (5.984.217) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 87.548.527.101 | (4.291.773.224) | (731.406.805) | (2.627.245.518) | (29.637.904.257) | 43.829.905.641 | 94.090.102.939 |
| Chi phí thuế TNDN | 47.240.180.672 | - | - | - | 481.874.808 | - | 47.722.055.480 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **40.308.346.429** | **(4.291.773.224)** | **(731.406.805)** | **(2.627.245.518)** | **(30.119.779.065)** | **43.829.905.641** | **46.368.047.458** |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | (174.343.867) | - | (174.343.867) |
| **Lợi ích của Công ty mẹ** | **40.308.346.429** | **(4.291.773.224)** | **(731.406.805)** | **(2.627.245.518)** | **(29.945.435.198)** | **43.829.905.641** | **46.542.391.325** |

## 9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

| Danh sách các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | Công ty con |
| 2. Công ty TNHH MTV Công Nghệ & Thương Mại Hoàng Long | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long | Công ty con |
| 5. Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long | Công ty con |
| 6. Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long | Công ty con |
| 7. Công ty Cổ phần Thủy hải sản MeKong | Công ty con |
| 8. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy | Công ty liên kết |
| 9. Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | Công ty cùng người kiểm soát |
| 10. Ông Phạm Phúc Toại | Chủ tịch HĐQT |
| 11. Ông Nguyễn Quốc Đạo | Tổng giám đốc |
| 12. Ông Phạm Hoàng Long | Con của Chủ tịch HĐQT |
| 13. Bà Phạm Huyền Trang | Con của Chủ tịch HĐQT |
| 14. Bà Phạm Thúy An | Con của Chủ tịch HĐQT |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 5.3 | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 49.134.346.340 | 65.813.426.117 |
| Bà Phạm Huyền Trang | 8.856.725.000 | 8.856.725.000 |
| **Cộng** | **57.991.071.340** | **74.670.151.117** |

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu khác – Xem thêm mục 5.5 | | |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy | 542.000.000 | 542.000.000 |
| **Cộng** | **542.000.000** | **542.000.000** |

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả người bán – Xem thêm mục 5.14 | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | - | (42.233.066.347) |
| Ông Phạm Phúc Toại | - | (551.094.000) |
| **Cộng** | **-** | **(42.784.160.347)** |

VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả khác – Xem thêm mục 5.17 | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | (12.640.000.000) | (7.000.000.000) |
| Ông Phạm Phúc Toại | - | (52.331.030) |
| Ông Phạm Hoàng Long | (198.246.000) | (198.932.510) |
| **Cộng** | **(12.838.246.000)** | **(7.251.263.540)** |

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc của các công ty trong Tập đoàn | 1.064.415.000 | 2.151.419.550 |
| **Tổng cộng** | **1.064.415.000** | **2.151.419.550** |

## 10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 11. CÁC THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 20 tháng 8 năm 2015 Tập đoàn có kế hoạch tái cơ cấu trong các năm tới để tập trung nguồn lực vào hoạt động kinh doanh thương mại là hoạt động đang có lãi và cắt giảm các hoạt động kinh doanh không có hiệu quả.

## 12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho 9 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2015.

Long An, ngày 14 tháng 11 năm 2015

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| LÊ THỊ KHẢ HÂN | NGUYỄN THỊ TRÚC | NGUYỄN QUỐC ĐẠO |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
HOANG LONG GROUP
AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province
☎: (072) 3872.848 E-mail: info@hoanglonggroup.com www.hoanglonggroup.com

Số : 51/CV-CTY/2015

*Bến Lức, ngày 16 tháng 11 năm 2015*

*V/v: "Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2015*

**Kính gởi:** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã CK: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2015 như sau :

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2014 là : (129.516.717) VND
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2015 là : 94.356.332.085 VND

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2015 lãi hơn 94.485.848.802 VND so với Quý 3 năm 2014. Sự biến động này là Công Ty đã thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp làm cho lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng, chênh lệch tỷ giá làm cho chi phí tài chính tăng, mặt khác đồng USD mạnh lên so với các đồng tiền khác làm cho giá bán xuất khẩu ngành thủy sản giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ .

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN QUỐC ĐẠO**